

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2017/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN KHÓA VII KỶ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 28/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tổ chức đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017, được áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2017-2020./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương
và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017
Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan khác thuộc tỉnh Phú Yên sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (dưới đây gọi tắt là các sở, ban, ngành và các địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các Văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho sở, ban, ngành và các địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong tỉnh.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các địa phương gồm 04 nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.
2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.
4. Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã và số xã khu vực III.

Điều 5. Xác định điểm hoặc hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Chương trình 30a:

a) Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Huyện Đồng Xuân và huyện Sông Hinh (theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho 23 huyện nghèo có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo);

Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số:

Dân số:

Huyện có quy mô dân số dưới 10.000 hộ được tính 10 điểm; huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ: tăng 1.000 hộ được cộng thêm 1,2 điểm;

huyện có quy mô dân số từ 15.000 hộ trở lên: tăng 1.000 hộ được cộng thêm 1,5 điểm.

Quy mô dân số của huyện để tính toán số điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

Dân tộc thiểu số:

Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 2.000 hộ được tính 2 điểm; huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 2.000 hộ đến dưới 5.000 hộ: tăng 1.000 hộ được cộng thêm 1,5 điểm; huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ trở lên: tăng 1.000 hộ được cộng thêm 1,8 điểm.

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán số điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo:

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 30% được tính 15 điểm; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% đến dưới 50%: tăng 1% được cộng thêm 0,7 điểm;

Quy mô hộ nghèo:

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 3.000 hộ được tính 3 điểm; huyện có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ đến dưới 5.000 hộ: tăng 1.000 hộ được cộng thêm 1,5 điểm; huyện có quy mô hộ nghèo từ 5.000 hộ trở lên: tăng 1.000 hộ được cộng thêm 1,7 điểm.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán số điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên:

Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha được tính 5 điểm; huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: tăng 10.000 ha được cộng thêm 1,2 điểm; huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: tăng 10.000 ha được cộng thêm 1,5 điểm.

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán số điểm được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên của Niên giám Thống kê tỉnh Phú Yên năm 2015 của Cục Thống kê tỉnh Phú Yên.

Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính cấp xã và số xã đặc biệt khó khăn:

Đơn vị hành chính cấp xã:

Huyện có 10 xã thì được tính 20 điểm; huyện có số xã từ 10 xã trở lên: tăng 1 xã được cộng thêm 2,5 điểm.

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán số liệu được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã của Niên giám Thống kê tỉnh Phú Yên năm 2015 của Cục Thống kê tỉnh Phú Yên.

Đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III):

Huyện có số xã đặc biệt khó khăn từ 1 đến 5 xã: mỗi đơn vị được tính 2 điểm; huyện có số xã đặc biệt khó khăn từ 5 xã đến dưới 10 xã: mỗi đơn vị được cộng thêm 3 điểm;

Đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn của huyện để tính toán số điểm được xác định theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Định mức phân bổ:

Đối với vốn đầu tư phát triển (áp dụng đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh và nguồn vốn từ ngân sách trung ương phân bổ chung toàn tỉnh, không phân bổ chi tiết cho từng huyện):

(1) Điểm của tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số:

Gọi tổng số điểm của tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số một huyện là A,

Gọi số điểm của tiêu chí dân số của một huyện là h,

Gọi số điểm của tiêu chí dân tộc thiểu số của một huyện là k,

$$A = h + k$$

(2) Điểm của tiêu chí Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo:

Gọi tổng số điểm của tiêu chí Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của một huyện là B,

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của một huyện là l,

Gọi số điểm của tiêu chí quy mô hộ nghèo của một huyện là m,

$$B = l + m$$

(3) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên của một huyện là C

(4) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã và số xã đặc biệt khó khăn:

Gọi tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã và số xã đặc biệt khó khăn của một huyện là D,

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của một huyện n,

Gọi số điểm của tiêu chí số xã đặc biệt khó khăn của một huyện là o,

$$D = n + o$$

(5) Tổng số điểm của một huyện là E, ta có:

$$E = A + B + C + D$$

(6) Tổng số điểm của 2 huyện : Đồng Xuân và Sông Hinh là H, ta có:

$$H = E_{DX} + E_{SH}$$

Trong đó : E_{DX} : Tổng số điểm của huyện Đồng Xuân

E_{SH} : Tổng số điểm của huyện Sông Hinh

(7) Số vốn đầu tư phân bổ cho 1 điểm được tính theo công thức:

Gọi K là tổng vốn đầu tư từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo,

Gọi G là số vốn đầu tư phân bổ cho 1 điểm, ta có:

$$G = \frac{K}{H}$$

(8) Tổng số vốn đầu tư từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng từng huyện được tính theo công thức:

Gọi X_{DX} và X_{SH} là tổng số vốn đầu tư từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện Đồng Xuân và huyện Sông Hinh:

$$X_{DX} = G \times E_{DX}$$

$$X_{SH} = G \times E_{SH}$$

Đối với kinh phí sự nghiệp:

Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển (theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển

Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Định mức phân bổ:

Về vốn đầu tư phát triển: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển : 01 tỷ đồng/xã/năm (trong quá trình thực hiện, tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách trung ương, tăng định mức phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển cho phù hợp).

Về kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 6,3% tổng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (kinh phí sự nghiệp)

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo:

Phạm vi hỗ trợ:

Huyện Đồng Xuân, huyện Sông Hinh và các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối tượng hỗ trợ:

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (tối đa thoát nghèo không quá 03 năm, vận dụng theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg của

Thủ tướng Chính phủ “Quyết định về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo), ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

Tổ chức và cá nhân có liên quan;

Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí 1: Dân số và Dân tộc thiểu số;

Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo;

Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên;

Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính cấp xã và số xã đặc biệt khó khăn.

Cách tính điểm của các tiêu chí nêu trên giống như cách tính của tiểu dự án 1 nêu ở phần trên.

Định mức phân bổ:

Kinh phí sự nghiệp phân bổ cho 1 điểm được tính theo công thức:

Gọi P là tổng kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện nghèo;

Gọi Q là số kinh phí sự nghiệp phân bổ cho 1 điểm, ta có:

$$Q = \frac{P}{H}$$

Trong đó: H = E_{ĐX} + E_{SH} là tổng số điểm của huyện Đồng Xuân và huyện Sông Hinh.

Tổng số kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn từng huyện được tính theo công thức:

Gọi V_{ĐX} và V_{SH} là tổng kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện Đồng Xuân và huyện Sông Hinh:

$$\begin{aligned} V_{ĐX} &= Q \times E_{ĐX} \\ V_{SH} &= Q \times E_{SH} \end{aligned}$$

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (kinh phí sự nghiệp):

Phạm vi hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối tượng:

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (tối đa thoát nghèo không quá 03 năm, vận dụng theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg của

Thủ tướng Chính phủ “Quyết định về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo), ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

Tổ chức và cá nhân có liên quan;

Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển do cấp có thẩm quyền quyết định.

Định mức phân bổ: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình cho xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: 0,3 tỷ đồng/xã/năm.

d) Tiêu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp)

Phạm vi hỗ trợ:

Huyện Đông Xuân, huyện Sông Hinh và các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; xã đặc biệt khó khăn thực hiện Chương trình 135.

Đối tượng hỗ trợ: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, xã đặc biệt khó khăn thực hiện Chương trình 135; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

Các tiêu chí cụ thể:

Đối với huyện Đông Xuân và huyện Sông Hinh:

Tỷ lệ hộ nghèo:

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 35% : Hệ số 0,7; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 35% trở lên: Hệ số 0,75.

Quy mô hộ nghèo:

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,7; huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,75; huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,8.

Đối với các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện) có xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn thực hiện Chương trình 135 (không bao gồm huyện Đông Xuân và Sông Hinh):

Tỷ lệ hộ nghèo:

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%: Hệ số 0,4; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 10%: Hệ số 0,5; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 15%: Hệ số 0,6; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 35%: Hệ số 0,7.

Quy mô hộ nghèo:

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 1.500 hộ: Hệ số 0,3; huyện có quy mô hộ nghèo từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ: Hệ số 0,5; huyện có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,7; huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,75.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán các hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

Định mức phân bổ:

Đối với huyện Đồng Xuân và huyện Sông Hinh:

Tổng vốn bố trí cho một huyện = $A \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện nghèo, do Trung ương phân bổ.

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

Đối với các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện) có xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn thực hiện Chương trình 135 (không bao gồm huyện Đồng Xuân và Sông Hinh):

Tổng vốn bố trí cho một huyện = $(C \times \text{tổng số xã đặc biệt khó khăn}) \times X$

Trong đó:

C: Định mức bình quân cho một xã đặc biệt khó khăn do Trung ương phân bổ.

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo) của huyện có xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn thực hiện Chương trình 135.

2. Chương trình 135:

a) Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí về xã khu vực III;

Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn;

Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo.

b) Cách tính điểm các tiêu chí:

Tiêu chí về xã:

Đối với xã khu vực III	Số điểm (Đ1)
Cứ mỗi xã khu vực III được tính	3

Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn:

Số thôn đặc biệt khó khăn	Số điểm (Đ2)
----------------------------------	---------------------

Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính	1,5
--	-----

Xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn theo các Quyết định, Nghị định, Nghị quyết... của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Số điểm (Đ3)
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% được tính	10
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 30%: tăng 1% được cộng thêm	1,2
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% đến dưới 50%: tăng 1% được cộng thêm	1,5

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán số điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số so với dân số toàn huyện:

Tỷ lệ dân tộc thiểu số	Số điểm (Đ4)
Dưới 5%	0
Từ 5% đến dưới 10%	5
Từ 10% đến dưới 20%: tăng 1% được cộng thêm	1,2
Từ 20% đến dưới 30%: tăng 1% được cộng thêm	1,5
Trên 30%: tăng 1% được cộng thêm	1,7

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số của huyện để tính toán số điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

c) Phương pháp tính mức vốn được phân bổ:

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện; tổng số điểm của các huyện thực hiện Chương trình 135 sử dụng ngân sách trung ương làm căn cứ phân bổ vốn như sau:

Phương pháp tính:

Tổng số điểm của 04 tiêu chí nêu trên của một huyện là Y,

Tổng số điểm của 04 tiêu chí nêu trên của toàn tỉnh là N,

$M = \text{Tổng vốn đầu tư phát triển} + \text{Tổng kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh.}$

Xác định mức phân bổ vốn:

Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 điểm là K

$$K = \frac{M}{N}$$

Số vốn phân bổ cho từng huyện (X):

$$X = K \times Y$$

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

b) Đối tượng hỗ trợ:

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

Tổ chức và cá nhân có liên quan;

Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

c) Tiêu chí cụ thể:

Tỷ lệ hộ nghèo:

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%: Hệ số 0,4; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 10%: Hệ số 0,5; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 15%: Hệ số 0,6; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 35%: Hệ số 0,7.

Quy mô hộ nghèo:

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 1.500 hộ: Hệ số 0,3; huyện có quy mô hộ nghèo từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ: Hệ số 0,5; huyện có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,7; huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,75;

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán các hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

d) Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một huyện, thị xã, thành phố = A x N x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một xã do Trung ương phân bổ,

N: Số xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố,

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo) của huyện, thị xã, thành phố.

4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi. Giao cơ quan thường trực chương trình cấp tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan cấp tỉnh thực hiện.

b) Đối tượng hỗ trợ:

Người dân, cộng đồng dân cư;

Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Tiêu chí cụ thể:

(1) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo:

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%: Hệ số 0,4; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 10%: Hệ số 0,5; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 15%: Hệ số 0,6; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 35%: Hệ số 0,7.

Quy mô hộ nghèo:

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 1.500 hộ: Hệ số 0,3; huyện có quy mô hộ nghèo từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ: Hệ số 0,5; huyện có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,7; huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,75.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán các hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

(2) Hoạt động giảm nghèo về thông tin:

Tỷ lệ hộ nghèo:

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%: Hệ số 0,4; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 10%: Hệ số 0,5; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 15%: Hệ số 0,6; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 35%: Hệ số 0,7; huyện có hộ nghèo từ 35% trở lên: Hệ số 0,75.

Quy mô hộ nghèo:

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 1.500 hộ: Hệ số 0,3; huyện có quy mô hộ nghèo từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ: Hệ số 0,5; huyện có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,7; huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,75; huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,8.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán các hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

d) Định mức phân bổ:

(1) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

Tổng vốn bố trí cho một huyện = $(A + B \times \text{tổng số xã}) \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện do Trung ương phân bổ,

B: Định mức bình quân cho một xã do Trung ương phân bổ,

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo) của huyện, thị xã, thành phố.

(2) Giảm nghèo về thông tin:

Tổng vốn bố trí cho một huyện = $(A + B \times \text{tổng số xã}) \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện do Trung ương phân bổ,

B: Định mức bình quân cho một xã do Trung ương phân bổ,

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo) của huyện, thị xã, thành phố.

5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi. Giao cơ quan thường trực chương trình cấp tỉnh và các sở ngành có liên quan cấp tỉnh thực hiện.

b) Đối tượng hỗ trợ:

Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Tiêu chí phân bổ:

Tỷ lệ hộ nghèo:

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%: Hệ số 0,4; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 10%: Hệ số 0,5; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 15%: Hệ số 0,6; huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 35%: Hệ số 0,7; huyện có hộ nghèo từ 35% trở lên: Hệ số 0,75.

Quy mô hộ nghèo:

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 1.500 hộ: Hệ số 0,3; huyện có quy mô hộ nghèo từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ: Hệ số 0,5; huyện có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,7; huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến

dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,75; huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,8.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán các hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

d) Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một huyện = (A + B x tổng số xã) x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện do Trung ương phân bổ,

B: Định mức bình quân cho một xã do Trung ương phân bổ,

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo : quy mô hộ nghèo) của huyện, thị xã, thành phố.

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

1. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo mục tiêu kế hoạch hằng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó, ưu tiên vốn bố trí thêm nguồn vốn cho các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các xã nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy định tỷ lệ đối ứng từ ngân sách các huyện, thị xã, thành phố:

Hằng năm, ngân sách các huyện miền núi đối ứng tối thiểu bằng 10-15%, các huyện, thị xã, thành phố còn lại đối ứng tối thiểu bằng 15 - 20% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, trình Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan phê duyệt vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các

sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và chủ chương trình mục tiêu quốc gia tham mưu UBND tỉnh đề xuất tổng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, trình Chính phủ và Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan phê duyệt.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư về phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm giai đoạn 2016-2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Sở Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý cho các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện nguồn vốn các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Sở đang quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của Ban Dân tộc

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Ban Dân tộc quản lý cho các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện nguồn vốn các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Ban đang quản lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án phân bổ kế hoạch kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

cho các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện nguồn vốn các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Sở đang quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý cho các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện nguồn vốn các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Sở đang quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

1. Cung cấp cho Sở Lao động -Thương binh và Xã hội thông tin, số liệu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện nguồn vốn các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 liên quan đến lĩnh vực do Sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương tại Nghị quyết này, khả năng nguồn vốn đối ứng của địa phương, quyết định phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và đối ứng của ngân sách địa phương cho các ngành, các cấp của địa phương.

2. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016-2020 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này gửi UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn

2016-2020 do huyện, thị xã, thành phố quản lý cho các xã theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

4. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016-2020 của huyện, thị xã, thành phố quản lý./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt